

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỜ ĐỎ
TP. CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 26-02-2021

V/v Ly hôn giữa bà T và ông C.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ - THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Phụng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lương Hùng Dũng

2. Ông Nguyễn Hoàng Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phi Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

Ngày 26 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 245/2020/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2020 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ chung. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 279/2020/QĐXX-ST ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1967; Trú tại: Ấp 5, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

Bị đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1960; Trú tại: Ấp 5, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào khoảng năm 1985, do mai mối, tìm hiểu, bà Lê Thị T và ông Phạm Văn C tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới theo phong tục và có đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu chung sống tình cảm vợ chồng hạnh phúc nhưng sau này phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi nhau dẫn đến ông C đánh bà nhiều lần. Từ đó, tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên bà đã bỏ về nhà đi sống ly thân từ tháng 01/2020 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài được nên bà T xin được ly hôn với ông C.

Về con chung: Vợ chồng có 05 con chung: Cháu Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1986, cháu Phạm Thị Hoàng Y, sinh năm 1988, cháu Phạm Thị Hoàng A, sinh năm 1992, cháu Phạm Hoàng T, sinh năm 1994 và cháu Phạm Thị Thùy D, sinh năm 1996. Hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Phạm Văn C vắng mặt không rõ lý do.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị T và ông Phạm Văn C.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có 05 con chung: Cháu Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1986, cháu Phạm Thị Hoàng Y, sinh năm 1988, cháu Phạm Thị Hoàng A, sinh năm 1992, cháu Phạm Hoàng T, sinh năm 1994 và cháu Phạm Thị Thùy D, sinh năm 1996. Hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung, nghĩa vụ chung: Tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi phát sinh tranh chấp.

Về án phí Hôn nhân và gia đình: Bà T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ pháp luật:* Theo đơn khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn thì tranh chấp giữa các bên được xác định là tranh chấp về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ chung. Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] *Về việc tham gia tố tụng:* Nguyên đơn bà Lê Thị T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Phạm Văn C vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông C.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Hôn nhân của bà T và ông C được xác lập trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, có cơ sở xác định hôn nhân giữa bà T và ông C là hợp pháp.

Bà T xác định thời gian đầu chung sống tình cảm vợ chồng hạnh phúc nhưng thời gian sau này thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tính vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cự cãi nhau dẫn đến ông C nhiều lần đánh đập bà nên vợ chồng sống ly thân với nhau. Thời gian sống ly thân, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Bà T nộp đơn khởi kiện, Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cũng tiến hành hòa giải nhiều lần để vợ chồng đoàn tụ nhưng ông C

vắng mặt không rõ lý do. Ngoài ra, tại Biên bản xác minh ngày 25/11/2020 xác định: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông C không lo làm ăn, thường xuyên cò bạc, cãi nhau nhiều lần đánh đập nên bà T bỏ nhà đi sống ly thân. Điều đó chứng tỏ, mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà T xin ly hôn với ông C là có cơ sở nên chấp nhận.

[2.2] *Về nuôi con chung*: Vợ chồng có 05 con chung: Cháu Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1986, cháu Phạm Thị Hoàng Y, sinh năm 1988, cháu Phạm Thị Hoàng A, sinh năm 1992, cháu Phạm Hoàng T, sinh năm 1994 và cháu Phạm Thị Thùy D, sinh năm 1996. Hiện các con đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung*:

Về tài sản chung, bà T không yêu cầu giải quyết, về nghĩa vụ chung xác định không có. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông C đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến của ông C về tài sản chung và nghĩa vụ chung. Do đó, cần tách tài sản chung và nghĩa vụ chung ra giải quyết thành một vụ kiện khác khi có tranh chấp.

[3] *Án phí*: Nguyên đơn bà T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị T và ông Phạm Văn C.

2. *Về nuôi con chung*: Vợ chồng có 05 con chung: Cháu Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1986, cháu Phạm Thị Hoàng Y, sinh năm 1988, cháu Phạm Thị Hoàng A, sinh năm 1992, cháu Phạm Hoàng T, sinh năm 1994 và cháu Phạm Thị Thùy D, sinh năm 1996. Hiện các con đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. *Về chia tài sản chung, nghĩa vụ chung*: Tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi phát sinh tranh chấp.

4. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Bà Lê Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 013396 ngày 20 tháng 10 năm 2020 thành tiền án phí. Công nhận bà T đã nộp xong.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. *Án tuyên công khai, vắng mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn*.

Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND TP Cần Thơ;
- VKSND huyện Cờ Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Cờ Đỏ;
- UBND xã Thạnh Phú, huyện Cờ Đỏ;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Võ Minh Phụng